

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2017/DS-PT

Ngày: 04 - 12 - 2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và hợp đồng góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Ngọt**

Ông **Phạm Hùng Nuôi**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Nghiệp**- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị X**, sinh năm 1971. Địa chỉ: số xxx khóm TTA, phường x, thị xã NN, tỉnh S. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Văn R**, sinh năm 1955. (Vắng mặt)

2.2 Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1958. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Răng: Bà **Lê Thị D**, theo văn bản ủy quyền đề ngày 09/8/2016.

Cùng địa chỉ: số xxx, khóm m, phường m, thị xã NN, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hoàng Văn Q - văn phòng luật sư Hoàng Quyết thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Trần Đức N**, sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm TT, phường x, thị xã NN, tỉnh S.

3.2 Ông **Mai Văn L**, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm m, phường m, thị xã NN, tỉnh S.

3.3 Ông **Trương Văn C**, sinh năm 1976. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm TB, phường x, thị xã NN, tỉnh S.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị X, bị đơn bà Lê Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày: Bà cho bà D vay số tiền 30.000.000đ vào ngày 25/3/2013 âm lịch, đến ngày 25/5/2015 âm lịch bà và bà D kết nợ lãi là 23.400.000đ (trong 26 tháng từ khi vay đến khi kết lãi), lãi suất 3%/tháng. Khi vay không quy định thời gian trả mà bà D trả lãi hàng tháng khi nào có tiền thì bà D trả vốn cho bà nhưng do bà làm mất biên nhận nợ vốn nên ngày 30/7/2015 âm lịch bà D làm lại biên nhận nợ vốn cho bà. Sau khi kết nợ thì bà D đóng cho cháu bà Trần Đức N được 8.000.000đ (số tiền này ông N có ghi biên nhận cho bà D và tờ biên nhận bà D cung cấp là chữ ông N, đóng vào các ngày 25/5-25/6-25/7-25/8/2015 âm lịch), ông N đã đưa đủ cho bà 8.000.000đ. Tờ biên nhận bà D cung cấp cho rằng có đóng cho bà được 26.150.000đ là không đúng, tờ biên nhận đó chỉ có chữ viết màu xanh mực nước là chữ của bà viết, còn lại là của bà D nhưng trong sổ không phải ghi vậy, số tiền 13.100.000đ là cộng các lần bà D trả tiền hụi cho bà, có lần 500.000đ, có lần 1.000.000đ của dây hụi tháng 1.000.000đ, khai ngày 10/8/2011 âm lịch. Thực tế bà chỉ nhận của bà D có 13.100.000đ và 02 lần mỗi lần 2.000.000đ, không nhớ ngày tháng năm nhận nhưng tiền đó là tiền hụi chứ không phải tiền vay. Đối với số tiền vay thì bà yêu cầu bà D, ông R trả cho bà số vốn 30.000.000đ, lãi 15.400.000đ và yêu cầu tính lãi trên số vốn 30.000.000đ, theo mức lãi suất 150% mức lãi cơ bản của Ngân hàng nhà nước từ ngày 25/8/2015 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với dây hụi 1.000.000đ, khai ngày 10/8/2011 âm lịch, hụi 01 tháng khai 01 lần, hụi có 38 người tham gia, không nhớ ngày mãn hụi. Bà D tham gia 14 chân, chết 10 chân, còn sống 04 chân. Đến ngày 10/10/2013 âm lịch thì giữa bà và bà D có làm tờ thỏa thuận nợ do ông Mai Văn L là em chồng bà D viết nhưng ghi nhầm ngày là 10/10/2015, trong đó bà D hốt hụi 04 chân hụi sống sau khi cân trừ các khoản thì bà D hốt được 60.000.000đ, trừ đi 10 chân chết 02 lần và một chân hụi mùa 3.000.000đ thì còn nợ bà 37.000.000đ cộng số tiền ông Mai Văn L cân trừ qua 38.000.000đ là 75.000.000đ. Sau đó trừ đi số tiền lãi vay 13.500.000đ còn 61.500.000đ, bà D đưa thêm bà 2.500.000đ là 64.000.000đ. Số tiền này bà D không lấy mà bà giữ lại để bà D đóng hụi chết. Kể từ ngày 10/10/2015 âm lịch thì bà D không đóng hụi chết cho bà của 12 lần là 14.000.000đ (14 chân) x 12 = 168.000.000đ trừ đi 64.000.000đ thì bà D còn nợ bà 104.000.000đ. Sau đó, bà D có thỏa thuận trả cho bà mỗi tháng 1.000.000đ được 04 lần vào các ngày 25/5-25/6-

25/7-25/8 năm 2015 âm lịch nhưng đơn khởi kiện bà ghi nhầm là 2016 âm lịch. Như vậy, đây hội này bà D còn nợ bà số tiền 100.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà D, ông R trả cho bà số tiền hội 100.000.000đ, đây hội này bà không yêu cầu tính lãi.

Đối với đây hội mùa 3.000.000đ, khai ngày 10/10/2011 âm lịch, gồm 20 chân, bà D tham gia 02 chân, hội 03 tháng khai 01 lần, hội mãn vào ngày 10/4/2015 âm lịch. Bà D hốt lần thứ 02 được số tiền 34.500.000đ vào ngày 10/01/2012 âm lịch. Sau đó, bà D định hốt chân thứ 02 nhưng bà không cho hốt thì bà D không đóng hội cho bà nữa, các hội viên biết được nên rút ra còn 15 người nhưng bà D hốt là của 20 người. Sau khi hốt bà D không đóng cho bà khoản tiền nào. Số tiền bà D thiếu bà là 18 lần x 3.000.000đ = 54.000.000đ trừ đi số tiền bà D đã trả 3.000.000đ sau khi hốt 04 chân hội tháng và 01 chân còn sống đóng lần đầu 3.000.000đ. Như vậy chân hội này bà D còn nợ bà 48.000.000đ. Việc thỏa thuận chơi hội giữa bà và bà D chỉ có bà và bà D biết, không ai chứng kiến. Ngày con bà xảy ra tai nạn giao thông thì bà có gọi điện cho bà D kêu bà D đưa cho bà tiền để bà đưa con bà vô bệnh viện, bà D nói đưa cho em bà tên Trương Văn C, cư ngụ khóm TT, phường x, thị xã NN, tỉnh S là 1.000.000đ, số tiền này ông C đã đưa lại cho bà. Đối với đây hội này thì bà D còn nợ bà 47.000.000đ, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 15/4/2015 âm lịch đến khi xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định.

Bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà thống nhất là vào ngày 25/3/2013 âm lịch bà có vay của bà X số tiền 30.000.000đ, lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 25/5/2015 bà và bà X kết nợ lãi là 23.400.000đ (trong 26 tháng vay từ khi vay đến khi kết lãi). Khi vay không có quy định thời gian trả, bà đóng lãi hàng tháng khi nào có tiền sẽ trả vốn. Sau khi kết nợ thì bà có trả cho bà X được 8.000.000đ nhưng đưa cho ông N cháu bà X. Bà đóng cho bà X được 26.150.000đ có làm biên nhận do bà X viết. Đối với khoản vay này bà yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay đến xét xử sơ thẩm là bao nhiêu thì cộng với tiền vốn là 30.000.000đ, sau đó trừ lại số tiền mà bà đã đóng cho bà X và ông N là 34.150.000đ, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả lại cho bà X. Việc bà trả tiền cho bà X thì chỉ có bà và bà X biết.

Còn đối với đây hội 1.000.000đ, khai ngày 10/8/2011 âm lịch không nhớ ngày mãn hội, hội 01 tháng khai 01 lần, bà tham gia 14 chung, chết 10 chung, còn sống 04 chung, hội có 38 người tham gia. Không nhớ ngày tháng hốt hội, bà hốt số tiền bao nhiêu thì không nhớ. Đến ngày 10/8/2013 âm lịch bà hốt 04 chung hội sống còn lại được 78.000.000đ, tính mỗi tháng bà hốt 01 chung tính từ ngày 10/8 đến ngày 10/11 là kết thúc, số tiền này bà không nhận mà để lại đóng hội chết. Tính đến ngày 10/11/2013 âm lịch thì bà còn lại 08 lần hội chết số tiền 14.000.000đ x 08 = 112.000.000đ. Sau đó, giữa bà và bà X, ông Mai Văn L 03 bên thỏa thuận cản trừ nợ vì bà X thiếu ông L 38.000.000đ, bà đồng ý trả cho ông L 38.000.000đ. Tổng số 02 khoản tiền là 116.000.000đ – 112.000.000đ = 4.000.000đ. Sau đó, bà X kêu bà phải đóng cho bà X 3.000.000đ của chân hội mùa vào ngày 10/11/2013 âm lịch. Bà X còn nợ bà lại 1.000.000đ. Như vậy, đối với khoản tiền hội của đây hội 1.000.000đ, bà không còn nợ bà X như lời bà X trình bày. Ngày

con bà X bị tai nạn giao thông thì bà X có gọi cho bà kêu bà đưa 5.000.000đ để bà X đưa con bà X đi bệnh viện. Lúc đó, bà có đưa cho ông Trương Văn C em bà X số tiền 2.500.000đ không phải 1.000.000đ như ông C trình bày, việc đưa tiền diễn ra lúc hơn 01 giờ đêm nên không ai biết, chỉ bà và ông C biết.

Dây hụi 3.000.000đ, khai ngày 10/10/2011 âm lịch, không nhớ ngày mãn hụi, có 15 người tham gia, bà tham gia 02 chung, hụi 03 tháng khai 01 lần. Bà hốt lần thứ 02 với số tiền 25.500.000đ vào ngày 10/01/2012 âm lịch. Sau đó, bà đóng hụi chết được 10 lần, lần thứ 10 vào ngày 10/11/2013 âm lịch, còn chân hụi sống bà đóng được tới lần thứ 4 thì nghỉ. Bà còn nợ lại bà X 05 lần hụi chết số tiền 15.000.000đ (3.000.000đ x 05 lần). Đối với chân hụi sống bà đóng được 04 lần số tiền 8.350.000đ thì giữa bà và bà X thỏa thuận bà sẽ không tham gia chân hụi này, bà X có nói đến khi mãn hụi sẽ trả cho bà 04 lần hụi sống, mỗi lần 3.000.000đ là 12.000.000đ. Ngoài ra, vào các ngày 25/5-25/6-25/7-25/8/2015 âm lịch bà có đóng hụi cho ông Trần Đức N mỗi tháng 1.000.000đ, tổng cộng 4.000.000đ. Như vậy, dây hụi này bà không còn nợ bà X mà bà đã đóng dư cho bà X 1.000.000đ, số tiền này bà yêu cầu cần trừ vào số tiền vay bà thiếu bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức N trình bày: Sự việc giữa bà X và bà D có hòa giải nhưng 02 bên cứ cự cãi hoài, lúc đó ông mới làm trung gian đứng ra thỏa thuận là tiền vay thì hàng tháng bà D trả 2.000.000đ, tiền hụi thì hàng tháng bà D trả 1.000.000đ. Bà D có đưa được cho ông 04 lần tiền vay là 8.000.000đ và 04 lần tiền hụi là 4.000.000đ vào các ngày 25/5-25/6-25/7-25/8 năm 2015 âm lịch như bà D trình bày là đúng, khi lấy tiền ông có làm biên nhận cho bà D. Số tiền bà D đưa cho ông thì ông đã đưa lại toàn bộ cho bà X.

Tại biên bản hòa giải ngày 23 tháng 03 năm 2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn L trình bày: Ông có tham gia hụi tháng do bà X làm chủ hụi 1.000.000đ, ông tham gia 02 chân, đóng được 16 lần với số tiền 32.000.000đ. Sau đó, ông thỏa thuận với bà X là số tiền này đưa qua cho bà D và bà X cũng đồng ý. Hụi mùa 3.000.000đ ông tham gia 02 chung đóng được 02 lần, mỗi chung 6.000.000đ. Sau đó ông cũng thỏa thuận với bà X là để chân hụi này lại cho bà D và bà X cũng đồng ý. Tổng cộng số tiền hụi ông chuyển qua cho bà D là 38.000.000đ. Số tiền này giữa ông, bà D và bà X đã thỏa thuận cần trừ với nhau nên ông không yêu cầu gì đối với số tiền này. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, do ông bận công việc nên không thể tham gia mỗi khi Tòa án triệu tập.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 04 năm 2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn C trình bày: Hôm con bà X xảy ra tai nạn thì bà X có kêu ông qua nhà bà D lấy tiền nhưng ông không biết kêu đưa cho ông bao nhiêu tiền. Lúc ông đến gặp bà D thì bà D chỉ đưa cho ông được 1.000.000đ, số tiền này ông đã đưa lại cho bà X. Lúc bà D đưa tiền cho ông không có làm giấy tờ và cũng không có ai thấy hết vì lúc đó đã tối rồi. Còn sự việc tranh chấp giữa bà X và bà D thì ông không biết vì ông không có tham gia hụi nên không rành. Ông yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông vì ông bận công việc gia đình nên không thể tham gia mỗi khi Tòa án triệu tập.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 471; khoản 5 Điều 474; khoản 1 Điều 476; Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 24; 26; 27; 29; khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường.
- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn bà Trương Thị X buộc ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D cùng có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị X các khoản tiền sau:

Tiền vốn và lãi theo hợp đồng vay ngày 25/3/2013 âm lịch, số tiền **19.066.754đ** (*Mười chín triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi bốn đồng*).

Tiền hội của dây hội tháng 1.000.000đ, khai ngày 10/8/2011 âm lịch số tiền **54.900.000đ** (*năm mươi bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*).

Tiền hội của dây hội mùa 3.000.000đ, 03 tháng khai một lần, khai ngày 10/10/2011 âm lịch số tiền **28.288.000đ** (*Hai mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn đồng*).

Tổng cộng các khoản tiền là **102.254.754đ** (*Một trăm lẻ hai triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền nghĩa vụ của đương sự tại giai đoạn thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/7/2017, nguyên đơn Bà Trương Thị X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn R trả cho bà: Tiền vay 30.000.000đ, tiền lãi 15.400.000đ và yêu cầu tính lãi trên số vốn 30.000.000đ theo mức lãi suất 1,125% từ ngày 25/8/2015 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 52.465.000; dây hội 1.000.000đ trả số tiền 100.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước từ ngày 01/7/2016 đến khi xét xử sơ thẩm (trước đây tại phiên tòa sơ thẩm bà không

yêu cầu nhưng nay bà yêu cầu giải quyết); đây hội 3.000.000đ yêu cầu trả 47.000.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày mất hội 10/6/2016 âm lịch đến khi xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

Đến ngày 17/7/2017, bị đơn bà Lê Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị X, sửa bản án sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trương Thị X không rút đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, bị đơn bà Lê Thị D giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Đức N, ông Mai Văn L, ông Trương Văn C có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người đã nêu theo thủ tục chung.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị X và bị đơn bà Lê Thị D về hình thức còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*** Về nội dung:**

[2] Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng, các đương sự đều thừa nhận thời điểm vay là vào ngày 25/3/2013 âm lịch, lãi suất 3%/tháng, khi vay không thỏa thuận thời gian trả vốn mà phải trả lãi hàng tháng. Đến ngày 25/5/2015 âm lịch giữa bà X và bà D kết nợ số vốn vay là 30.000.000 đồng tiền lãi là 23.400.000 đồng. Từ khi kết nợ bà D đóng cho bà X được 04 lần, tổng cộng là 8.000.000 đồng, đây là tình tiết sự kiện các đương sự điều thừa nhận không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 của bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại Tòa cấp sơ thẩm bà X yêu cầu vợ chồng ông R và bà D trả cho bà tiền vốn 30.000.000 đồng, tiền lãi 15.400.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1.125%/tháng từ ngày 25/8/2015 âm lịch (07/10/2015 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 05/7/2017. Tổng cộng tiền vốn và lãi là 52.465.000đ. Bà D không đồng ý với yêu cầu của bà X, bà D cho rằng từ khi kết nợ đến nay thì bà đã đóng cho bà X được 26.150.000 đồng và 8.000.000 đồng, bà yêu cầu trừ cần, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả lại cho bà X. Tuy nhiên căn cứ vào tờ biên nhận (bút lục 52) hàng cuối cùng có ghi “ ngày 01-5 âm -2015 Xiêm 2.000.000” nên có đủ cơ sở để xác định tờ biên nhận này được giao dịch trước khi các bên kết lại khoản nợ vay ngày 25/5/2015 âm lịch. Bà D cho rằng tờ biên nhận này xảy ra sau khi kết nợ vay, bà trả cho bà X 26.150.000 đồng là không có căn cứ.

Tại tờ kết nợ hui do ông Mai Văn L ghi ngày 10/8/2013 âm lịch (bút lục 13 và bút lục 52) thể hiện ông R là chồng bà D đóng lãi ngày 15-10 với số tiền 13.500.00 đồng. Các đương sự đều thừa nhận đây là tiền lãi của số tiền 30.000.000đ, đến ngày 25/8/2015 bị đơn trả được 8.000.000 đồng, tổng cộng bị đơn đã trả được 21.500.000đ. Đối với mức lãi suất các bên thỏa thuận là 3% là vượt quá quy định nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lại là phù hợp.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Lê Thị D trả lại số tiền vốn và lãi là 19.066.754 đồng (bao gồm tiền vốn và lãi suất 1,125% từ ngày 25/3/2013 âm lịch (nhằm ngày 04/5/2013 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm 5/7/2017) sau khi đã trừ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó nguyên đơn bà Trương Thị X kháng cáo yêu cầu buộc bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn R trả cho bà: Tiền vay 30.000.000đ, tiền lãi 15.400.000đ và yêu cầu tính lãi trên số vốn 30.000.000đ theo mức lãi suất 1,125% từ ngày 25/8/2015 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 52.465.000 là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị D cho rằng tiền vốn 30.000.000đ và lãi theo hợp đồng ngày 25/3/2013 âm lịch, sau khi kết nợ bà đã trả cho bà X 02 lần số tiền 8.000.000đ và 26.150.000đ (có làm biên nhận). Như đã nhận định nêu trên thì tờ biên nhận này được giao dịch trước khi các bên kết lại khoản nợ vay ngày 25/5/2015, đồng thời lời trình bày của bị đơn bà D không được nguyên đơn bà X chấp nhận. Do đó kháng cáo của bà D đối với phần hợp đồng vay 30.000.000 đồng là không có căn cứ.

[3] Đối với phần dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai vào ngày 10/8/2011. Căn cứ vào tờ thỏa thuận thể hiện bà D đã đóng hui chết đến ngày 10/10/2013 âm lịch số tiền 10.000.000đ. Hui khai ngày 10/8/2011 âm lịch, hui có 38 chung, măn hui vào ngày 10/8/2014 âm lịch (Vị năm 2012 nhuận 02 tháng tư). Như vậy, dây

hội này bà D phải đóng cho bà X tính từ ngày 10/11/2013 đến ngày mãn hội 10/8/2014 âm lịch là 10 lần, số tiền $10 \times 14 \times 1.000.000đ = 140.000.000đ$, trừ đi 64.000.000đ theo tờ thỏa thuận ngày 10/10/2013 âm lịch và 4.000.000đ bà D đã đóng thì bà D còn nợ bà X số tiền 72.000.000 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà X thừa nhận có nhận 13.100.000đ và 02 lần mỗi lần 2.000.000đ của bà D trong dây hội 1.000.000đ, việc nhận tiền bà có ghi vào sổ bà D nên cần khấu trừ số tiền này cho bà D. Như vậy, dây hội này bà D còn nợ bà X số tiền $72.000.000đ - 17.100.000đ = 54.900.000đ$ là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Lê Thị D trả lại cho nguyên đơn bà Trương Thị X 54.900.000 đồng là căn cứ. Từ nhận định nêu trên xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước từ ngày 01/7/2016 đến khi xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ dây hội này theo mức lãi suất ngân hàng nhà nước. Nhận thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi đối với phần tiền hội 1.000.000đ, đến giai đoạn phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu xem xét lại. Do đó kháng cáo về vấn đề này của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với phần hội mùa 3.000.000đ, 03 tháng khai một lần, các bên thống nhất bà D tham gia 02 chân, hót một chân vào lần khai hội thứ 2. Tuy nhiên các bên không thống nhất về số người tham gia, phía nguyên đơn bà X cho rằng có 20 người tham gia, phía bị đơn bà D cho rằng có 15 người tham gia. Theo danh sách hội bà D cung cấp có 19 người tham gia, nhưng gạch chéo 04 người, theo đó bà D cho rằng những người gạch chéo không tham gia. Bà X cho rằng khi mở hội có 20 người tham gia, bà D tham gia 02 chân, do bà D không đóng hội các hội viên biết nên rút ra do đó danh sách chỉ còn 15 người. Lời trình bày này của bà X là phù hợp với lời khai của các nhân chứng như bà Lê Thị Tạo, bà Trần Thị Loan, bà Giang Thị Hè. Từ đó cấp sơ thẩm xác định khi bà D hót hội có 20 người tham gia là phù hợp.

Bà D cho rằng chỉ còn nợ tiền hội bà X là 2.000.000 đồng, tuy nhiên ngoài lời trình bày ra thì bà D không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Nguyên đơn bà X cho rằng bà D còn nợ bà 47.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/6/2016 âm (13/7/2016 dl) đến ngày xét xử sơ thẩm 05/7/2017. Ngoài lời thừa nhận của bà D ra, thì bà X cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ, chứng minh bà D còn nợ 47.000.000đ. Tại tờ thỏa thuận ngày 10/10/2013 âm lịch thể hiện bà D đã đóng hội chết được lần 09, như vậy dây hội này bà D còn nợ lại 11 lần hội chết là 33.000.000 đ. Đồng thời căn cứ vào thừa nhận của bà X về việc bà D chỉ đóng hội sống được tới lần thứ 02 là 6.000.000 đồng cộng với số tiền 1.000.000đ bà D đưa cho ông Cần, cấp sơ thẩm xác định bà D còn nợ bà X tổng vốn và lãi tiền hội là 28.288.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn và nguyên đơn đối với dây hội này là không có cơ sở.

[5] Đối với đơn đề nghị giám định chữ viết đề ngày 12/9/2017 của bị đơn bà Lê Thị D, bà D đề nghị giám định dòng chữ bằng mực nước màu xanh dương từ dòng “*Xiêm nhận tiền 2 Răng...*” đến dòng cuối cùng : ” 01-5- âm-2015 Xiêm

2.000.000” (bút lục số 52). Vào ngày 10/11/2017 nguyên đơn bà X thừa nhận chữ viết trên tờ giấy phía bị đơn yêu cầu giám định là chữ viết của bà. Cũng trong ngày 10/11/2017 bà D trình bày, nếu bà X đã thừa nhận chữ viết trên tờ giấy yêu cầu giám định thì bà D xin rút lại không yêu cầu giám định nữa. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét vấn đề giám định chữ viết của bà X theo yêu cầu của bà Dung.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị X, bị đơn bà Lê Thị D, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là không có cơ sở không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận, cho nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị X và bị đơn bà Lê Thị D;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng giữa các đương sự: Nguyên đơn Trương Thị X, bị đơn bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn R, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức N, ông Mai Văn L, ông Trương Văn C, như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 471; khoản 5 Điều 474; khoản 1 Điều 476; Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều 24; 26; 27; 29; khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 và điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn bà Trương Thị X buộc ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D cùng có trách nhiệm trả cho bà X các khoản tiền sau:

Tiền vốn và lãi theo hợp đồng vay ngày 25/3/2013 âm lịch, số tiền **19.066.754đ** (*Mười chín triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi bốn đồng*).

Tiền hui của dây hui tháng 1.000.000đ, khai ngày 10/8/2011 âm lịch số tiền **54.900.000đ** (*năm mươi bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*).

Tiền hui của dây hui mùa 3.000.000đ, 03 tháng khai một lần, khai ngày 10/10/2011 âm lịch số tiền **28.288.000đ** (*Hai mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn đồng*).

Tổng cộng các khoản tiền là **102.254.754đ** (*Một trăm lẻ hai triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị X phải chịu số tiền 4.394.863đ (*Bốn triệu, ba trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm sáu mươi ba đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 4.985.000đ (*Bốn triệu, chín trăm, tám mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000584, ngày 19/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Hoàn trả lại cho bà X số tiền 600.168đ (*Sáu trăm ngàn, một trăm sáu mươi tám đồng*).

Bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn R phải chịu số tiền 5.112.737 đồng (*Năm triệu một trăm mười hai ngàn bảy trăm ba mươi bảy đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trương Thị X và bị đơn bà Lê Thị D phải chịu mỗi người 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0007965 ngày 19/7/2017 (bà Xiêm), số 0007964 ngày 18/7/2017 (bà Dung) của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Các đương sự đã thực hiện xong.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Nguyễn Văn Dũ